

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BIỂN HÒA

Địa chỉ: ĐƯỜNG 1A - KCN BIỂN HÒA 1 - ĐN

Tel: 0613836809 Fax: 0613836323

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý VI năm tài chính 2015

Mẫu số B 01 - DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>56.823.371.461</b>	<b>55.960.902.089</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.458.198.684</b>	<b>2.674.772.402</b>
1. Tiền	111		1.458.198.684	2.674.772.402
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>171.994.468</b>	<b>19.881.636</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		171.994.468	19.881.636
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>38.314.073.585</b>	<b>30.035.803.762</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		49.726.920.703	40.976.928.855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		711.328.909	1.548.837.423
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.337.798.321	2.047.843.728
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi ( *)	137		(14.461.974.348)	(14.537.806.244)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>13.587.644.002</b>	<b>19.060.905.015</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.965.890.474	19.695.046.716
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( *)	149		(378.246.472)	(634.141.701)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.291.460.722</b>	<b>4.169.539.274</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		161.652.000	25.572.416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			286.823.195
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		3.129.808.722	3.857.143.663
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>88.182.612.959</b>	<b>86.024.507.700</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi ( *)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>68.484.209.120</b>	<b>66.937.526.270</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>48.845.580.255</b>	<b>46.849.069.749</b>
- Nguyên giá	222		97.435.279.097	96.410.148.414

- Giá trị hao mòn lũy kế ( * )	223		(48.589.698.842)	(49.561.078.665)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>19.638.628.865</b>	<b>20.088.456.521</b>
- Nguyên giá	228		22.040.668.802	22.040.668.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.402.039.937)	(1.952.212.281)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>179.925.531</b>	<b>21.268.637</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		179.925.531	21.268.637
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.518.478.308</b>	<b>19.065.712.793</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		730.146.291	1.309.379.457
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		18.788.332.017	17.756.333.336
3. Thiết bị , vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>145.005.984.420</b>	<b>141.985.409.789</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>166.547.416.422</b>	<b>158.117.870.636</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>159.844.816.422</b>	<b>146.973.870.636</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		71.696.854.453	72.169.416.028
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.808.380.615	2.622.790.288
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9.272.096.431	7.877.822.335
4. Phải trả người lao động	314		1.811.818.496	2.441.774.088
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16.497.583.683	11.428.250.812
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.146.421.175	1.551.355.492
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		56.611.038.756	48.881.838.780
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	322		622.813	622.813
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.702.600.000</b>	<b>11.144.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			



4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		6.702.600.000	11.144.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(21.541.432.002)</b>	<b>(16.132.460.847)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>(21.541.432.002)</b>	<b>(16.132.460.847)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.609.818.000	1.609.818.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.652.254.535	1.652.254.535
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		990.996.407	990.996.407
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(65.385.529.789)	(65.385.529.789)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.408.971.155)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>145.005.984.420</b>	<b>141.985.409.789</b>

Người lập biểu



Kế toán trưởng



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Trần Văn Phúc*

Biên hòa, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc




**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Trần Chí Hiếu*

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉ TÔNG BIỂN HÒA

Địa chỉ: ĐƯỜNG 1A - KCN BIỂN HÒA 1 - ĐN

Tel: 0613836809 Fax: 0613836323

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý VI năm tài chính 2015

Mẫu số B 02- DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	41.512.931.203	28.005.416.379	167.061.540.484	89.936.850.883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		41.512.931.203	28.005.416.379	167.061.540.484	89.936.850.883
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	32.506.469.971	29.351.228.322	140.721.838.640	84.206.842.001
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		9.006.461.232	(1.345.811.943)	26.339.701.844	5.730.008.882
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.316.759	842.338	39.618.779	19.599.387
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.509.006.228	4.450.700.395	7.252.802.396	10.007.839.862
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.509.006.228	3.761.236.937	6.843.859.788	8.290.041.158
8. Chi phí bán hàng	24		3.143.448.945	1.334.601.839	11.261.172.982	4.329.131.810
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.724.546.103	3.159.607.324	13.632.073.633	11.507.832.059
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	30		630.776.715	(10.289.879.163)	(5.766.728.388)	(20.095.195.462)
11. Thu nhập khác	31		458.910.755	776.374.637	1.120.541.514	2.109.531.911
12. Chi phí khác	32		647.909.492	360.791.512	1.794.782.962	1.197.330.915
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(188.998.737)	415.583.125	(674.241.448)	912.200.996
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		441.777.978	(9.874.296.038)	(6.440.969.836)	(19.182.994.466)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		(2.073.374.569)	(1.031.998.681)	(4.121.288.223)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		441.777.978	(7.800.921.469)	(5.408.971.155)	(15.061.706.243)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Trần Văn Phúc

Biên hòa ngày 29 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Chí Kiên



## DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	QUÝ 4 -2015	QUÝ 4 -2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		<b>441.777.978</b>	<b>(9.874.296.038)</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.098.239.092	1.165.931.788
- Các khoản dự phòng	03		(255.895.229)	-80.801.166
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(455.862.214)	-773.569.611
- Chi phí lãi vay	06		496.228.776	480.461.958
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	<b>08</b>		<b>1.324.488.403</b>	<b>(9.082.273.069)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.187.821.908)	-1.160.835.755
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		471.122.502	-2.710.073.033
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(20.910.232)	12.687.977.637
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		439.958.149	311.057.743
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(496.228.776)	-480.461.958
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(66.203.864)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>464.404.274</b>	<b>(434.608.435)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(401.945.531)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		454.545.455	772.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.024.917)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			22.777.859
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.316.759	842.338
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(108.234)</b>	<b>796.347.470</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		19.092.973.727	15.377.289.955
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.940.565.248)	-13.610.569.944
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>152.408.479</b>	<b>1.766.720.011</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>616.704.519</b>	<b>2.128.459.046</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		841.494.165	546.313.356
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1.458.198.684</b>	<b>2.674.772.402</b>

Biên lập ngày 29 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Trần Văn Phúc



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BÊ TÔNG  
BIÊN HÒA  
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trần Chí Hiếu



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2015**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Trụ điện cọc cừ, bê tông các loại
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con : CT TNHH MTV An Hòa - BCC
  - Danh sách các công ty liên doanh , liên kết : không có
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : không có
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính : So sánh được

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT số 200/2014/T-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính
2. Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán VN và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng VN
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ .Tại thời điểm cuối năm , các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán .
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm .
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo .

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc . Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con , công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh . Các khoản được chia khác ( ngoài lợi nhuận thuần ) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư .
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng .

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản thu khó đòi .
- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm cuối kỳ báo cáo . Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng

được phản ánh vào chi phí quản lý trong kỳ .

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho và dự phòng hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, chi phí thu mua...Giá trị hàng xuất khi được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng .

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả kinh doanh trong năm.

- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm

- Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản như sau:

* Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 30 năm
* Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
* Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
* Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013 /TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý , sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định .

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ khi phát sinh , trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó ( được vốn hóa ) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán VN số 16 " Chi phí đi vay " .

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó ( được vốn hóa ) , bao gồm các khoản lãi tiền vay , phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu , các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay .

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn .

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất , mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý .

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí .Khi các chi phí đó phát sinh , nếu có chênh lệch với số đã trích , kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch .

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu .

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức .



- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty .

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua ;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng .

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy . Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó . Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó .

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi , tiền bản quyền , cổ tức , lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính ;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn ;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán .

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ , không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính .

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành , chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành .

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ , số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp .

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Tiền mặt	217.869.611	121.004.834
+ Tiền gửi ngân hàng	1.240.329.073	2.553.767.568
+ Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>1.458.198.684</b>	<b>2.674.772.402</b>



## 2. Tài sản ngắn hạn khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	3.102.608.722	3.826.943.663
- Ký quỹ	27.200.000	30.200.000
<b>Cộng</b>	<b>3.129.808.722</b>	<b>3.857.143.663</b>

## 3. Hàng tồn kho

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	4.743.127.285	3.024.520.716
- Công cụ, dụng cụ	283.241.000	210.365.665
- Chi phí SX, KD dở dang	765.234.399	5.204.149.407
- Thành phẩm	8.001.916.326	9.960.819.585
- Hàng hóa	38.707.455	1.962.000
- Hàng gửi đi bán	133.664.009	1.293.229.343
<b>Cộng</b>	<b>13.965.890.474</b>	<b>19.695.046.716</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: .....

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

\* Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho

378.246.472

## 4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		286.823.195
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Thuế thu nhập cá nhân		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>286.823.195</b>

## 5. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	28.554.378.994	55.692.764.283	11.344.365.340	818.639.797	96.410.148.414
- Mua trong năm		5.740.245.000			5.740.245.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán		4.715.114.317			4.715.114.317
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	28.554.378.994	56.717.894.966	11.344.365.340	818.639.797	<b>97.435.279.097</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	9.291.339.976	33.144.304.348	6.752.414.738	373.019.603	49.561.078.665
- Khấu hao trong năm	728.310.838	2.061.063.145	896.676.355	57.684.156	3.743.734.494
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		4.715.114.317			4.715.114.317
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	10.019.650.814	30.490.253.176	7.649.091.093	430.703.759	<b>48.589.698.842</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
- Tại ngày đầu năm	19.263.039.018	22.548.459.935	4.591.950.602	445.620.194	46.849.069.749
- Tại ngày cuối năm	18.534.728.180	26.227.641.790	3.695.274.247	387.936.038	<b>48.845.580.255</b>

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

17.370.553.699

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

## 6. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền quyền ph. hành	Nhãn hiệu HH, phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu năm	22.040.668.802				22.040.668.802
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	22.040.668.802				<b>22.040.668.802</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.952.212.281				1.952.212.281
- Khấu hao trong năm	449.827.656				449.827.656
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	2.402.039.937				<b>2.402.039.937</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					
- Tại ngày đầu năm	20.088.456.521				20.088.456.521
- Tại ngày cuối năm	19.638.628.865				<b>19.638.628.865</b>

## 6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	25.000.000.000	25.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-25.000.000.000	-25.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

## 7. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn ngân hàng	56.611.038.756	48.881.838.780
- Vay dài hạn ngân hàng	6.702.600.000	11.144.000.000
<b>Cộng</b>	<b>63.313.638.756</b>	<b>60.025.838.780</b>

a) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ( chi nhánh Biên Hòa ) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0141.15/48.05-HM ngày 01 tháng 6 năm 2015 : hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng , thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn ( theo từng Giấy nhận nợ ) , lãi suất vay 7,5% / năm , khoản vay có tài sản đảm bảo , khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động .

b) Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ( chi nhánh Biên Hòa ) theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 0082.15 /48.05.DTDA ngày 11/02/2015 số tiền vay là 863.000.000 đồng và Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 0083.15 /48.05.DTDA ngày 11/02/2015 số tiền vay là 1.955.000.000 đồng để đầu tư khuôn trụ và trạm trộn bê tông công suất 90m<sup>3</sup> /h , lãi suất vay là 10% /năm , thời hạn vay là 60 tháng .

c) Vay ngắn hạn VID PUBLIC BANK theo Hợp đồng tín dụng số BDG /RC/BG/15/025 ngày 22/06/2015 ; hạn mức tín



dụng là 3 tỷ đồng , thời hạn vay là 6 tháng , lãi suất vay tối thiểu là 7,5% / năm

- d) Vay ngắn hạn ngân hàng VID PUBLIC- Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng vay số :BDG/LC/TR/RC/BG/10/031 ngày 24/04/2013 , hạn mức tín dụng : 9.000.000.000 đồng , lãi suất được xác định bằng lãi suất liên ngân hàng ( hoặc lãi suất tiền gửi ) kỳ hạn tương ứng cộng 3,5% mỗi năm . Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số HĐTC /AA /10-31-1 ngày 06/09/2010 . Mục đích vay để phát hành thư bảo lãnh ngân hàng .
- e) Vay dài hạn ngân hàng VID PUBLIC- CN Bình Dương theo Hợp đồng vay số BDG /LC/FL/2008/157 ngày 05/05/2008 với hạn mức 52 tỷ đồng với mục đích để mua quyền sử dụng đất làm nhà máy , chi phí xây dựng nhà xưởng , văn phòng và mua máy móc thiết bị . Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BDG /LC/FL/2008/157 ngày 05/05/2008. Lãi suất được xác định bằng lãi suất liên ngân hàng ( hoặc lãi suất tiền gửi ) kỳ hạn 6 tháng cộng 2,5% mỗi năm . Thời gian ân hạn là 1 năm . Thời hạn trả nợ vay là 6 năm . Nợ gốc phải trả mỗi tháng là 723 triệu đồng bắt đầu từ tháng 5 năm 2009 . Từ ngày 22/08/2012 ngân hàng gia hạn kéo dài thời hạn thanh toán thêm 2 năm . Từ ngày 13/08/2014 , lãi suất ngân hàng giảm xuống còn 9%/ năm .
- f) Vay dài hạn ngân hàng VID PUBLIC- CN Bình Dương theo Hợp đồng vay số BDG/FL/09/068 & BDG/LC/TR/RC/09/069 ngày 01/07/2009 với hạn mức 5 tỷ đồng với mục đích để bổ sung chi phí xây dựng nhà xưởng , văn phòng và mua máy móc thiết bị . Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BDG /LC/FL/2008/157 ngày 05/05/2008. Lãi suất được xác định bằng lãi suất liên ngân hàng ( hoặc lãi suất tiền gửi ) kỳ hạn 6 tháng cộng 2,5% mỗi năm . Thời gian ân hạn là 1 năm . Thời hạn trả nợ vay là 7 năm . Nợ gốc phải trả mỗi tháng là 98 triệu đồng bắt đầu từ tháng 7 năm 2009 . Từ ngày 13/08/2014 , lãi suất ngân hàng giảm xuống còn 9%/ năm .

#### 8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT	5.134.658.247	5.059.896.892
- Thuế TNDN	563.850.910	630.054.774
- Thuế nhà thầu	164.163.486	164.163.486
- Thuế thu nhập cá nhân	153.620.488	127.404.490
- Phạt chậm nộp thuế	3.255.803.300	1.896.302.693
<b>Cộng</b>	<b>9.272.096.431</b>	<b>7.877.822.335</b>

#### 9. Chi phí phải trả

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền tiếp khách , DV bảo vệ	26.728.000	
- Phí QL Cty đại chúng + báo cáo giám sát MT	20.000.000	
- Trợ cấp thôi việc 2014		235.888.000
- Tiền lãi vay NH phải trả T/12	16.250.851.509	11.028.298.204
- Cước điện thoại, tiền nước, điện, VPP , TN	146.819.174	84.981.697
- Tiền ăn trưa, ca 2 của CBCNV + sửa xe	53.185.000	23.205.000
- Chi phí thuê bơm BT + phí BH xe		55.877.911
<b>Cộng</b>	<b>16.497.583.683</b>	<b>11.428.250.812</b>

**10. Các khoản phải trả khác**

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
- BHXH ,BHYT,BHTN,KPCĐ	443.792.792	731.331.081
- Cổ tức năm 2010 của các cổ đông	637.481.140	637.481.140
- Cổ tức năm 2008 của các cổ đông	8.233.440	8.233.440
- Doanh thu để lại T/1 ( CT Thành Nam )	201.313.637	
- Các khoản phải trả khác ( KH )	819.523.888	164.942.553
-Thuế TNCN tạm thu	36.076.278	9.367.278
<b>Cộng</b>	<b>2.146.421.175</b>	<b>1.551.355.492</b>

**11. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm	
- Vốn góp của Nhà nước	40.92%	18.412.820.000	18.412.820.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	59.08%	26.587.180.000	26.587.180.000
<b>Cộng</b>		<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành 4.500.000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng 4.500.000

+ Cổ phiếu phổ thông 4.500.000

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông 4.500.000

+ Cổ phiếu ưu đãi

**12. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: đồng Việt Nam

KHOẢN MỤC	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa p. phối
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	1.609.818.000	1.652.254.535	990.996.407	-50.323.823.546
Lỗ trong năm trước					-15.061.706.243
Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	45.000.000.000	1.609.818.000	1.652.254.535	990.996.407	-65.385.529.789
Lỗ trong năm nay					-5.408.971.155
Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	45.000.000.000	1.609.818.000	1.652.254.535	990.996.407	-70.794.500.944

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý VI năm nay	Quý VI năm trước
Doanh thu	41.512.931.203	28.005.416.379
+ Doanh thu bán hàng	39.500.572.294	27.684.963.835



+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.012.358.909	320.452.544
Các khoản giảm trừ	0	0
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Giảm giá hàng bán		
Doanh thu thuần	<b>41.512.931.203</b>	<b>28.005.416.379</b>
+ Doanh thu bán hàng	39.500.572.294	27.684.963.835
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.012.358.909	320.452.544

## 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý VI năm nay	Quý VI năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.835.808.204	1.480.270.910
Chi phí vật liệu quản lý	111.321.172	93.545.945
Chi phí đồ dùng văn phòng	57.407.654	33.715.939
Chi phí khấu hao TSCĐ	503.972.273	328.030.691
Thuế phí và lệ phí	28.181.640	12.408.273
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	443.138.991	487.554.154
Chi phí bằng tiền khác	744.716.169	724.081.412
<b>Cộng</b>	<b>3.724.546.103</b>	<b>3.159.607.324</b>

## 3. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

KHOẢN MỤC	Quý VI năm nay	Quý VI năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	441.777.978	-9.874.296.038
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	441.777.978	-9.874.296.038
Thuế TNDN ( 22%)	22%	22%
Thuế TNDN hiện hành		

## 4. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Tại ngày cuối quý 4 năm 2015, công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

Công ty có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC	Công ty con	Bán cọc cừ , cọc ống , vật tư	50.874.444.426
Tổng Công ty XD số 1 - TNHH MTV		BCC nợ tiền xi măng	10.011.923.637
Tổng Công ty XD số 1 - TNHH MTV		CC1 nợ tiền cọc của An Hòa	831.163.240

Người lập biểu

Kế toán trưởng

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**Trần Văn Phúc**

ThuyetMinhBCTC

Biên hòa, ngày 29 tháng 01 năm 2016



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Trần Chí Hiếu**